

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		475.783.937.240	433.342.708.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.193.401.922	26.229.110.885
1. Tiền	111	5.1	19.193.401.922	26.229.110.885
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		121.071.593.251	126.215.991.043
1. Phải thu khách hàng	131		75.162.650.073	74.741.658.923
2. Trả trước cho người bán	132		45.084.317.443	49.356.848.252
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.531.803.720	2.824.661.853
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(707.177.985)	(707.177.985)
IV. Hàng tồn kho	140		319.779.980.251	268.790.336.696
1. Hàng tồn kho	141	5.3	319.779.980.251	268.790.336.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.738.961.816	12.107.269.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.412.460.939	57.027.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.167.818	84.767.818
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	14.241.333.059	11.965.474.568
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		31.979.709.462	26.214.533.560
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	25.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.828.170.296	23.900.086.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	25.189.677.894	21.511.873.908
- Nguyên giá	222		44.173.943.166	38.358.156.035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.984.265.272)	(16.846.282.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	-	332.032.971
- Nguyên giá	225		-	522.469.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(190.436.120)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	831.393.260	826.740.400
- Nguyên giá	228		940.855.000	925.630.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109.461.740)	(98.889.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.807.099.142	1.229.438.932
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.151.539.166	2.289.447.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.151.539.166	2.289.447.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		507.763.646.702	459.557.241.917

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

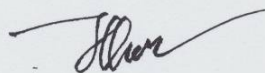
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		468.969.584.005	417.971.263.526
I. Nợ ngắn hạn	310		376.153.870.855	362.820.614.577
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	192.836.613.576	149.198.298.649
2. Phải trả người bán	312		66.833.689.332	94.008.414.895
3. Người mua trả tiền trước	313		85.173.594.644	89.110.389.867
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	6.201.646.228	11.356.989.468
5. Phải trả công nhân viên	315		11.247.158.705	10.747.200.082
6. Chi phí phải trả	316	5.10	4.409.729.545	391.112.254
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.12	9.008.408.255	7.804.598.892
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		443.030.570	203.610.470
II. Nợ dài hạn	330		92.815.713.150	55.150.648.949
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	76.120.090.650	38.447.293.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	3.000.000.000	3.007.733.349
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.531.591	6.531.591
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.689.090.909	13.689.090.909
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		38.794.062.697	41.585.978.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	38.794.062.697	41.585.978.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.300.000.000	3.300.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.836.667.938	6.576.667.938
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.164.957.800	1.594.957.800
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.492.436.959	13.114.352.653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		507.763.646.702	459.557.241.917

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

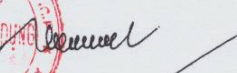


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

PHẦN I: LỖ LÃI

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QII/2011 VNĐ	QII/2010 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm đến hết QII	
1	2	3	4	5	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.455.693.778	66.741.728.688	151.101.493.598	101.906.577.013
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		91.455.693.778	66.741.728.688	151.101.493.598	101.906.577.013
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	86.455.317.211	58.950.874.612	139.863.642.755	90.247.589.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.000.376.567	7.790.854.076	11.237.850.843	11.658.987.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	121.800.552	118.325.020	229.707.264	279.389.514
7. Chi phí tài chính	22	6.4	660.156.032	2.630.607.524	4.421.796.952	4.469.469.973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		660.156.032	2.630.607.524	4.421.796.952	4.469.469.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	3.834.356.796	3.488.190.358	5.930.461.081	4.969.135.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		627.664.291	1.790.381.214	1.115.300.074	2.499.771.118
11. Thu nhập khác	31		593.000	21.898	401.015.289	10.694.382
12. Chi phí khác	32		(4.169.872)	462.803	223.552.850	465.075
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.762.872	(440.905)	177.462.439	10.229.307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		632.427.163	1.789.940.309	1.292.762.513	2.510.000.425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	162.240.207	452.693.410	330.678.207	632.708.439

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		470.186.956	1.337.246.899	962.084.306	1.877.291.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	277	787	566	1.104

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Quý II năm 2011

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I/ Thuế	10	11.356.989.468	1.930.805.831	7.086.149.071	1.930.805.831	7.086.149.071	6.201.646.228
1. Thuế GTGT phải nộp	11	9.175.115.641	475.757.214	3.628.236.203	475.757.214	3.628.236.203	6.022.636.652
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.130.158.898	330.678.207	2.298.596.898	330.678.207	2.298.596.898	162.240.207
5. Thuế thu nhập cá nhân	16	51.714.929	235.803.410	270.748.970	235.803.410	270.748.970	16.769.369
6. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
7. Thuế môn bài	18	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-
8. Thuế nhà đất	19	-	884.567.000	884.567.000	884.567.000	884.567.000	-
9. Tiền thuê đất	20	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	-	-
II/ Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	11.356.989.468	1.930.805.831	7.086.149.071	1.930.805.831	7.086.149.071	6.201.646.228

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Quý II năm 2011

**PHẦN III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	84.767.818	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	14.663.883.051	14.663.883.051
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	14.663.483.051	14.663.483.051
Trong đó: a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	14.663.483.051	14.663.483.051
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
b) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng	15		
c) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	85.167.818	x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	x	
IV Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	9.175.115.641	x
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	15.139.240.265	15.139.240.265
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	14.663.483.051	14.663.483.051
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà Nước	45	3.628.236.203	3.628.236.203
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	6.022.636.652	x

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu: B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế QII/2011	Lũy kế QII/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.292.762.513	2.510.000.425
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.596.076.198	2.314.869.128
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(306.193.245)	(279.389.514)
- Chi phí lãi vay	06		4.421.796.952	4.469.469.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.004.442.418	9.014.950.012
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.893.139.301	(49.193.612.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.989.643.555)	(100.844.060.599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.096.237.492	101.460.040.178
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.217.525.409)	(129.855.473)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.668.637.480)	(4.469.469.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.298.596.898)	(338.486.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.954.749.459	3.292.453.525
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.222.375.821)	(515.799.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.448.210.493)	(41.723.841.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.737.583.393)	(30.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		290.909.091	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.707.264	279.389.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.216.967.038)	248.839.514
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.675.873.158	118.445.718.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.046.404.590)	(128.654.246.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(999.503.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.629.468.568	(11.208.032.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.035.708.963)	(52.683.034.038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.229.110.885	65.757.499.889
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19.193.401.922	13.074.465.851

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây dựng số 21 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1995/QĐ-BXD ngày 14/12/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây (Nay đã nhập vào Thành phố Hà Nội) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000252 ngày 10/3/2005 với vốn điều lệ 6 tỷ đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000252, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/5/2009 với vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng (tương đương với 4.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng). Số vốn đã góp là 1.700.000 cổ phần, số cổ phần còn được quyền chào bán là 2.300.000 cổ phần. Các cổ đông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam	1.020.000	60%
Ông Nguyễn Xuân Việt	39.000	2,29%
Ông Ngô Văn Dũng	35.400	2,08%

Địa chỉ theo đăng ký: Khối 11, Ba La - Quang Trung - Hà Đông - Hà Tây (Nay là Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội)

1.2- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường hầm, cấp thoát nước, bưu điện, văn hoá, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, đường dây và trạm biến thế đến 500KV, các công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án: Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn thiết bị công nghệ mới và tự động hoá; khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, đo đạc công trình, thí nghiệm;

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp; kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, du lịch lữ hành, vận chuyển hành khách du lịch;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ tự động hoá, vật liệu xây dựng, đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước;

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu dùng trong xây dựng, trang trí nội thất, ngoại thất.

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

2.1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan áp dụng tại Việt Nam.

2.2- Năm tài chính và kỳ kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch; kỳ kế toán này bắt đầu ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 30/6/2011.

3- Các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán được áp dụng

3.1- Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã có hiệu lực và liên quan; chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty luôn tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện nay trong công tác hạch toán kế toán tại đơn vị.

3.3- Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4- Các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng

4.1- Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh toán cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.3- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian KH (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	5-8
Dụng cụ quản lý	3-5

4.5- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán và tiền đền bù giải phóng mặt bằng bài cát Cam Thượng.

4.6- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.7- Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Đối với doanh thu của dự án nhà: Công ty xác định trên cơ sở kết hợp 3 yếu tố Hợp đồng mua bán nhà đã ký, sổ tiền đã nộp và đồng thời phải có chi phí phát sinh tương ứng (có bản xác nhận khối lượng hoàn thành với khách hàng)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	8.550.605.610	2.853.460.559
- Tiền gửi ngân hàng	10.642.796.312	23.375.650.326
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	19.193.401.922	26.229.110.885

5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.531.803.720	2.824.661.853
Cộng	1.531.803.720	2.824.661.853

5.3- Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.528.217.055	3.617.491.517
- Công cụ, dụng cụ	32.202.241	38.132.170
- Chi phí SX, KD dở dang	315.219.560.955	265.134.713.009
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	319.779.980.251	268.790.336.696
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	-	-

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5.4- Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	14.118.923.757	11.443.237.786
- Ký quỹ ngắn hạn	122.409.302	522.236.782
Cộng	14.241.333.059	11.443.237.786

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2011	1.438.934.513	17.392.828.211	18.390.568.654	627.224.657	508.600.000	38.358.156.035
- Mua trong năm	-	6.057.363.637	-	87.334.546	-	6.144.698.183
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	523.469.091	-	-	523.469.091
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	852.380.143	-	-	-	852.380.143
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	1.438.934.513	22.597.811.705	18.914.037.745	714.559.203	508.600.000	44.173.943.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2011	646.034.382	10.163.970.893	5.515.750.682	493.529.294	26.996.876	16.846.282.127
- Khấu hao trong kỳ	66.152.622	1.218.764.534	1.210.608.564	50.975.896	6.356.250	2.552.857.866
- Tăng khác	-	-	223.082.312	-	-	223.082.312
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	637.957.033	-	-	-	637.957.033
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	712.187.004	10.744.778.394	6.949.441.558	544.505.190	33.353.126	18.984.265.272
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày 01/01/2011	792.900.131	7.228.857.318	12.874.817.972	133.695.363	481.603.124	21.511.873.908
- Tại ngày 30/6/2011	726.747.509	11.853.033.311	11.964.596.187	170.054.013	475.246.874	25.189.677.894

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6- Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2011	-	522.469.091	-	-	522.469.091
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	522.469.091	-	-	522.469.091
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	190.436.120	-	-	190.436.120
- Khấu hao trong kỳ	-	32.646.192	-	-	32.646.192
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	223.082.312	-	-	223.082.312
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2011	-	332.032.971	-	-	332.032.971
- Tại ngày 30/6/2011	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2011	898.630.000	-	-	27.000.000	-	925.630.000
- Mua trong năm	-	-	-	15.225.000	-	15.225.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	898.630.000	-	-	42.225.000	-	940.855.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2011	71.889.600	-	-	27.000.000	-	98.889.600
- Khấu hao trong kỳ	8.986.200	-	-	1.585.940	-	10.572.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	80.875.800	-	-	28.585.940	-	109.461.740
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày 01/01/2011	826.740.400	-	-	-	-	826.740.400
- Tại ngày 30/6/2011	817.754.200	-	-	13.639.060	-	831.393.260

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
- Trụ sở VP Công ty	1.807.099.142	1.229.438.932
	-	-
Cộng	1.807.099.142	1.229.438.932

5.9- Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	192.836.613.576	149.105.498.653
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	92.799.996
Cộng	192.836.613.576	149.198.298.649

5.10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT	6.022.636.652	9.175.115.641
- Thuế TNDN	162.240.207	2.130.158.898
- Các loại thuế khác	16.769.369	51.714.929
Cộng	6.201.646.228	11.356.989.468

5.10- Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước lãi vay phải trả từ 26/12-31/12	-	391.112.254
- Trích trước chi phí	4.409.729.545	-
Cộng	4.409.729.545	391.112.254

5.12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	7.560.915	-
- Bảo hiểm xã hội	348.749.375	151.613.154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.652.097.965	7.652.985.738
Cộng	9.008.408.255	7.804.598.892

5.13- Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.000.000	6.000.000
- Vốn góp đầu tư dự án	76.117.090.650	38.441.293.100
Cộng	76.120.090.650	38.447.293.100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

5.14- Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<i>Vay dài hạn</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	-	-
- Vay ngân hàng Đồng bằng SCL (MHB)	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	7.733.349
- Thuê tài chính	-	7.733.349
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.007.733.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngàn quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư 01/01/2010	17.000.000.000	3.300.000.000	-	-	-	3.754.667.938	1.191.957.800	-	8.560.420.929
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	2.822.000.000	403.000.000	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	11.391.434.891
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.837.503.167
Số dư 31/12/2010	17.000.000.000	3.300.000.000	-	-	-	6.576.667.938	1.594.957.800	-	13.114.352.653
Số dư 01/01/2011	17.000.000.000	3.300.000.000	-	-	-	6.576.667.938	1.594.957.800	-	13.114.352.653
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	5.260.000.000	570.000.000	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	962.084.306
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	9.584.000.000
Số dư 30/6/2011	17.000.000.000	3.300.000.000	-	-	-	11.836.667.938	2.164.957.800	-	4.492.436.959

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD.

6.1- Doanh thu

	Luỹ kế QII/2011	Luỹ kế QII/2010
- Doanh thu bán hàng hoá	1.265.039.455	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.835.909	106.551.818
- Doanh thu xây lắp	119.463.180.812	44.619.003.511
- Doanh thu bán bê tông	12.737.654.093	15.323.984.411
- Doanh thu bán nhà dự án	17.314.783.329	41.857.037.273
Cộng	151.101.493.598	101.906.577.013
Doanh thu thuần về bán hàng và DV	151.101.493.598	101.906.577.013

6.2- Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế QII/2011	Luỹ kế QII/2010
- Giá vốn bán hàng hoá	1.160.863.467	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	306.934.709	64.726.494
- Giá vốn xây lắp	112.071.242.184	40.615.923.275
- Giá vốn bán bê tông	12.630.923.193	13.988.458.170
- Giá vốn bán nhà dự án	13.693.679.202	35.578.481.682
Cộng	139.863.642.755	90.247.589.621

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế QII/2011	Luỹ kế QII/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.707.264	279.389.514
Cộng	229.707.264	279.389.514

6.4- Chi phí tài chính

	Luỹ kế QII/2011	Luỹ kế QII/2010
- Lãi vay ngân hàng	4.420.478.289	4.457.729.806
- Lãi thuê tài chính	1.318.663	11.740.167
Cộng	4.421.796.952	4.469.469.973

6.5- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế QII/2011	Luỹ kế QII/2010
- Chi phí nhân viên quản lý	3.731.014.632	2.902.225.556
- Chi phí vật liệu và công cụ quản lý	347.816.233	178.036.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.136.844	223.820.489
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	253.979.300	265.775.393
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.287.089	451.026.798
- Chi phí khác bằng tiền	789.226.983	948.251.157
Cộng	5.930.461.081	4.969.135.815

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 21

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế QII/2011</u>	<u>Lũy kế QII/2010</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.322.712.827	2.530.833.757
- Thuế suất áp dụng	25%	25%
- Tỷ lệ ưu đãi	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	330.678.207	632.708.439
Cộng	330.678.207	632.708.439

6.7- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

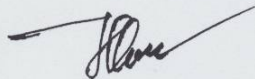
	<u>Lũy kế QII/2011</u>	<u>Lũy kế QII/2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	962.084.306	1.877.291.986
- CP phổ thông lưu hành bình quân	1.700.000	1.700.000
- Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông	566	1.104
Cộng	566	1.104

7- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Việt